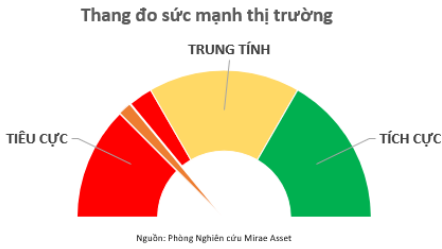


20 Tháng Bảy 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



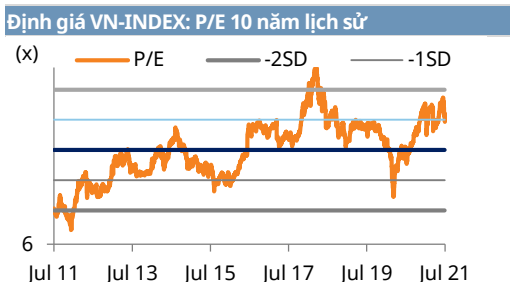
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-	1,273.29	2.39	-7.58	47.82
HNX	301.11	3.10	-5.53	160.20
UPCOM	83.69	1.33	-7.24	46.08
MSCI EM	1,317.22	-1.71	-3.23	23.74
NIKKEI	27,388.16	-0.96	-5.44	20.56
HANG	27,259.25	-0.84	-5.35	8.78
KOSPI	3,232.70	-0.35	-1.08	47.06
FTSE	6,914.52	1.02	-1.47	10.43
S&P 500	4,258.49	-1.59	2.21	30.96
NASDAQ	14,274.98	-1.06	1.74	32.58

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.50	2.59	14.98
SET	28.82	1.65	5.98
JCI INDEX	#N/A N/A	2.04	-8.35
PCOMP	28.16	1.62	5.95

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-50
5 năm	1.06	0	-3	-75
10 năm	2.16	0	-1	-70

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,017	0.00	0.00	0.71
US\$/KRW	1,150	-0.23	-1.37	4.60
US\$/JPY	110	-0.15	0.59	-2.14
US\$/EUR	0.85	0.11	1.11	-2.87
US\$/GBP	0.73	0.14	2.02	-7.29
US\$/SGD	1.37	-0.31	-1.81	1.54

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-	865	876	543
HNX	106	123	75
UPCOM	45	55	34



Nhận định thị trường

Lực cầu ồ ạt bắt đáy, VN-Index khởi sắc tăng 2,4%

Sau cú giảm mạnh hơn 4% ngày hôm qua, VN-Index tiếp tục mở cửa trong tâm lý thận trọng của nhà đầu tư khi phần lớn thời gian giao dịch phiên sáng chìm trong sắc đỏ. Đến phiên chiều, lực cầu bắt đáy dần phục hồi và bất ngờ tăng mạnh vào cuối phiên khiến toàn thị trường khởi sắc tăng điểm trong niềm vui của nhà đầu tư. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.273,3 điểm, tăng 29,7 điểm, tương ứng +2,4% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 17.879 tỷ đồng, HNX: 2.482 tỷ đồng, UPCOM: 864 tỷ đồng.

Toàn thị tăng tốt với 281 mã tăng giá so với 94 mã giảm giá trên sàn HOSE. Nhóm VN30 phục hồi mạnh nhất với 28/30 mã tăng giá, duy nhất KDH và VRE giảm điểm. Vì là phiên tăng điểm mạnh nên hầu hết các nhóm ngành đều diễn biến tích cực trong phiên hôm nay. Tuy nhiên, có điểm gợn là thanh khoản phiên hôm nay thấp hơn hôm qua, chỉ xấp xỉ 80%.

Khối ngoại mua bán gần như cân bằng trên cả 3 sàn hôm nay với chênh lệch ở mức không đáng kể, chỉ khoản xấp xỉ 20 tỷ đồng. Khối này mua ròng PVI mạnh nhất với 345 tỷ đồng và bán ròng MSB, VIC và NVL từ 107-120 tỷ đồng.

Phiên tăng điểm tốt khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Tuy vẫn thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn nhưng điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đã tăng từ -7 lên -4. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,5x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-7	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	-6	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (20/07/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.220
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.190

VN-Index có phiên tăng điểm tốt, phục hồi mạnh khi chạm MA150.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

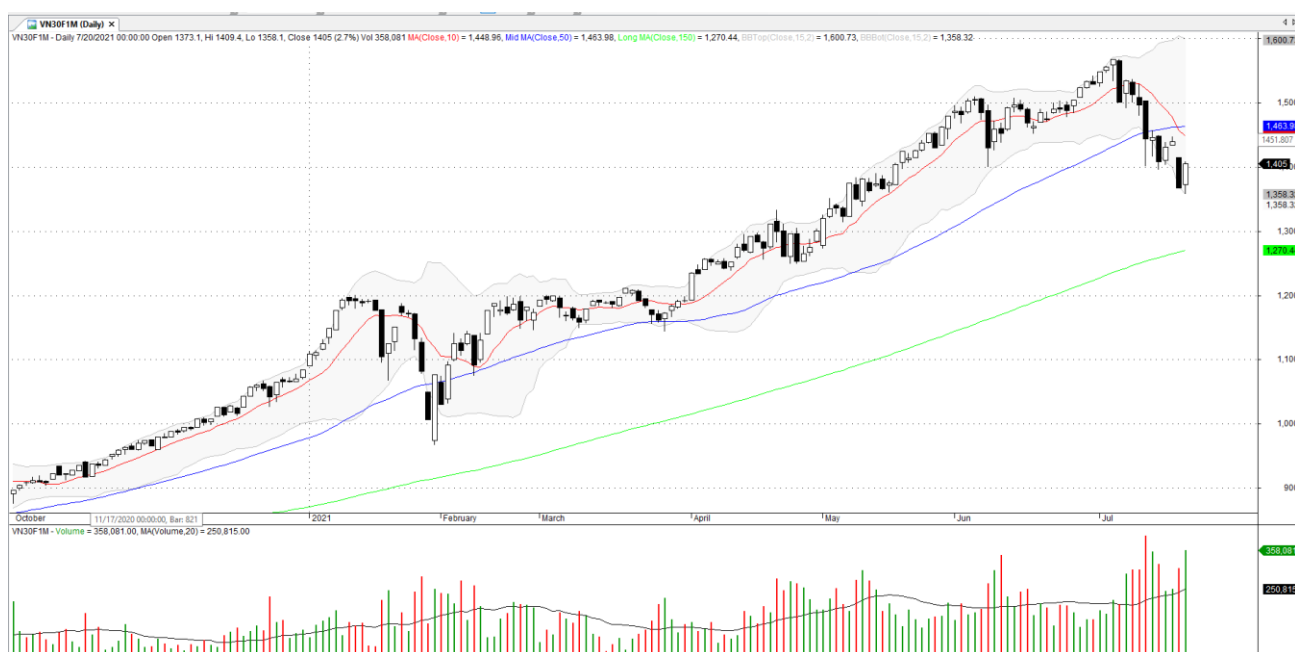
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (15/07/2021)	1.405	Kháng cự 1	1.400
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.450
VN30 - đóng cửa	1.411	Hỗ trợ 1	1.320
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-6,1	Hỗ trợ 2	1.280

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+4	TÍCH CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	-6	TIÊU CỰC

Trái với như cơ sở, VN30F1M có phiên giao dịch tích cực khi phần lớn thời gian giao dịch trong ngày nằm ở vùng tăng điểm. Các điểm số giao dịch intra-day cũng nằm trong vùng trung tính và tích cực

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	15.45	10,510,750	-4	TIÊU CỰC	4,585	11.0	0.9
ACB	33.9	9,583,860	-2	TRUNG TÍNH	91,596	10.6	2.4
AGR	12.7	3,705,480	-6	TIÊU CỰC	2,682	22.2	1.3
ART	8.6	4,120,400	-4	TIÊU CỰC	834	31.9	0.8
BID	41	3,470,880	-6	TIÊU CỰC	164,903	20.0	2.1
BSI	21	1,875,800	-6	TIÊU CỰC	2,553	10.2	1.7
BSR	16.9	16,035,910	-6	TIÊU CỰC	52,398	#N/A N/A	1.7
BVH	49.9	1,224,395	-2	TRUNG TÍNH	37,042	19.6	1.8
BVS	26.9	1,313,910	-4	TIÊU CỰC	1,942	10.3	1.0
CII	15.85	2,282,835	-2	TRUNG TÍNH	3,786	284.9	0.8
CTG	33.25	19,600,620	-6	TIÊU CỰC	159,792	9.0	1.8
CTR	74.9	591,895	6	KHẢ QUAN	6,960	24.9	6.6
CTS	20.6	1,928,600	-4	TIÊU CỰC	2,192	8.4	1.5
DBC	51.8	2,295,750	-4	TIÊU CỰC	5,969	4.1	1.3
DCM	17.45	3,563,685	-2	TRUNG TÍNH	9,238	15.6	1.4
DGC	81.4	1,152,350	-4	TIÊU CỰC	13,926	14.8	3.4
DGW	125.8	377,410	-6	TIÊU CỰC	5,560	16.4	4.3
DIG	22.3	4,305,210	-4	TIÊU CỰC	9,141	12.0	1.9
DPM	21.8	2,293,050	1	TRUNG TÍNH	8,531	11.3	1.1
DRC	28.7	2,535,675	0	TRUNG TÍNH	3,409	10.0	2.0
DXG	20.3	7,077,765	-6	TIÊU CỰC	10,521	#N/A N/A	1.6
E1VFN30	23.98	1,550,020	-6	TIÊU CỰC	9,048	#N/A Field	#N/A Field
FIT	13.55	8,587,655	-6	TIÊU CỰC	3,452	50.7	1.1
FLC	11	26,601,384	-4	TIÊU CỰC	7,810	5.7	0.8
FPT	86.8	2,841,235	-4	TIÊU CỰC	78,768	21.2	4.7
FRT	30.35	2,154,305	4	KHẢ QUAN	2,397	127.5	1.9
GAS	89	990,990	-6	TIÊU CỰC	170,342	22.6	3.4
GEX	21.6	6,323,195	-6	TIÊU CỰC	16,874	12.9	1.8
GMD	42.4	2,641,915	3	TRUNG TÍNH	12,778	34.0	2.1
GVR	30.8	5,299,990	-2	TRUNG TÍNH	123,200	28.2	2.6
HAH	38.55	1,556,560	6	KHẢ QUAN	1,827	11.0	1.6
HBC	12.55	4,079,825	-4	TIÊU CỰC	2,897	32.7	0.8
HCM	47.5	6,252,620	-6	TIÊU CỰC	14,489	19.3	3.0
HDB	33.4	4,138,495	-4	TIÊU CỰC	53,232	10.8	2.2
HDC	57.2	986,805	5	KHẢ QUAN	4,756	17.8	3.9
HDG	49.2	2,166,790	4	KHẢ QUAN	8,051	6.9	2.3
HHV	17.7	2,197,790	-6	TIÊU CỰC	4,733	30.3	0.8
HNG	8.1	9,256,530	-7	TIÊU CỰC	8,979	345.0	1.0
HPG	47.3	33,766,720	-2	TRUNG TÍNH	211,569	11.7	3.2
HQC	3.1	10,035,070	-4	TIÊU CỰC	1,477	207.3	0.3
HSG	35.4	11,887,395	-4	TIÊU CỰC	17,313	7.2	2.1
IDC	31.8	2,307,305	0	TRUNG TÍNH	9,540	30.4	2.6
IJC	22.8	6,742,500	-2	TRUNG TÍNH	4,950	7.5	1.5
ITA	5.85	8,794,335	-4	TIÊU CỰC	5,489	26.4	0.5
KBC	32.5	10,702,035	-4	TIÊU CỰC	15,267	19.8	1.5
KDC	61	1,575,630	-4	TIÊU CỰC	13,954	45.4	2.4
KDH	36.9	2,756,880	-2	TRUNG TÍNH	22,992	19.0	2.7
LPB	25.6	8,165,220	-6	TIÊU CỰC	27,511	12.2	1.8
MBB	27.9	22,063,940	-6	TIÊU CỰC	105,415	10.4	2.1
MBS	28.9	2,760,185	-4	TIÊU CỰC	7,734	16.0	2.5
MSN	123	1,637,380	5	KHẢ QUAN	145,206	96.0	8.9
MWG	164.6	1,035,470	-4	TIÊU CỰC	78,236	18.2	4.5

NKG	31.8	5,089,440	-6	TIÊU CỰC	5,788	3.9	1.2
NLG	38.1	2,029,780	1	TRUNG TÍNH	10,869	9.5	1.6
NVB	17.3	6,077,190	-4	TIÊU CỰC	7,038	648.5	1.6
NVL	103.5	3,546,720	-6	TIÊU CỰC	152,518	33.5	4.8
ORS	22.4	1,552,410	-6	TIÊU CỰC	2,240	21.3	3.5
PAN	23.9	1,298,440	0	TRUNG TÍNH	4,993	25.4	1.4
PDR	89.9	3,886,280	-4	TIÊU CỰC	43,761	31.0	7.8
PET	19.35	2,798,365	-4	TIÊU CỰC	1,617	10.5	1.0
PHR	49.2	784,025	-2	TRUNG TÍNH	6,667	9.4	2.2
PLX	49.35	1,943,335	-6	TIÊU CỰC	61,382	16.9	2.6
PNJ	92	737,275	-4	TIÊU CỰC	20,918	18.5	3.6
POW	10.3	9,247,160	-4	TIÊU CỰC	24,121	9.9	0.8
PVD	17.7	6,661,430	-7	TIÊU CỰC	7,454	115.3	0.5
PVS	22.8	12,676,350	-6	TIÊU CỰC	10,898	16.6	0.9
PVT	17.55	4,383,690	-6	TIÊU CỰC	5,680	7.7	1.1
REE	51.7	604,890	-2	TRUNG TÍNH	15,978	9.0	1.3
ROS	5	16,175,565	-4	TIÊU CỰC	2,838	156.0	0.5
SBS	12.4	3,316,520	-6	TIÊU CỰC	1,571	1,367.1	7.6
SBT	18.5	3,513,020	0	TRUNG TÍNH	11,417	16.4	1.4
SCR	8.7	8,229,685	-6	TIÊU CỰC	3,187	18.0	0.7
SHB	27.1	25,118,360	0	TRUNG TÍNH	52,182	15.5	2.0
SHS	39.6	7,393,055	-6	TIÊU CỰC	8,208	8.4	2.2
SMC	39.5	847,380	0	TRUNG TÍNH	2,406	2.5	1.1
SSI	52.7	14,065,315	-6	TIÊU CỰC	34,514	19.0	3.0
STB	28.1	31,119,724	-6	TIÊU CỰC	50,683	18.8	1.7
SZC	37.5	906,390	3	TRUNG TÍNH	3,750	15.0	2.8
TCB	49.5	25,992,820	-6	TIÊU CỰC	173,493	12.2	2.2
TCH	18.85	5,289,455	0	TRUNG TÍNH	7,524	7.4	1.3
TLH	14.9	2,330,440	-2	TRUNG TÍNH	1,500	19.7	1.0
TNG	20.5	2,190,170	0	TRUNG TÍNH	1,631	10.9	1.3
TPB	33	5,215,980	-4	TIÊU CỰC	35,365	8.7	1.9
TTF	6.93	6,134,610	-2	TRUNG TÍNH	2,157	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	100.2	2,041,100	-4	TIÊU CỰC	371,630	17.6	3.7
VCI	50.4	3,143,575	-4	TIÊU CỰC	16,783	17.7	3.4
VCS	113.4	349,750	4	KHẢ QUAN	18,144	13.4	4.3
VGT	15.7	4,546,805	-4	TIÊU CỰC	7,850	27.5	1.3
VHC	38.8	1,574,810	-4	TIÊU CỰC	7,060	11.4	1.3
VHM	106.6	4,401,025	-6	TIÊU CỰC	350,662	13.5	3.8
VIB	42	2,284,285	-6	TIÊU CỰC	65,232	12.5	3.4
VIC	103	2,160,755	-2	TRUNG TÍNH	348,390	47.4	4.3
VIX	20.55	3,905,890	-7	TIÊU CỰC	2,625	3.7	1.2
VJC	114.5	651,405	-6	TIÊU CỰC	62,014	50.8	4.1
VND	41.4	6,934,090	-4	TIÊU CỰC	8,881	12.2	3.2
VNM	85.9	3,292,425	-2	TRUNG TÍNH	179,527	18.3	5.7
VPB	60.6	20,258,470	-6	TIÊU CỰC	148,758	13.1	2.7
VPG	40.9	719,600	7	KHẢ QUAN	1,764	7.6	2.7
VPI	34.45	972,710	-5	TIÊU CỰC	6,890	22.6	2.5
VRE	26.7	4,368,920	-7	TIÊU CỰC	60,671	22.7	2.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ thông báo đạt thỏa thuận với Việt Nam về hành vi tiền tệ

Bộ Tài chính Mỹ cho biết Việt Nam khẳng định cam kết tuân thủ các quy định của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) về “không thao túng tỷ giá nhằm ngăn sự điều chỉnh hiệu quả của cán cân thanh toán hoặc giành lợi thế cạnh tranh bất bình đẳng và không phá giá Việt Nam đồng”. Bộ Tài chính Mỹ sẽ thông báo cho các cơ quan khác trong chính phủ Mỹ về thỏa thuận. Thỏa thuận còn kêu gọi Ngân hàng Nhà nước “cải thiện sự linh hoạt của tỷ giá hối đoái theo thời gian”, cho phép nội tệ biến động đúng theo diễn biến trên các thị trường và yếu tố kinh tế cơ bản của Việt Nam.

Dầu WTI giảm 8%, rớt mốc 70 USD/thùng

Các hợp đồng dầu WTI rớt mốc quan trọng 70 USD/thùng vào ngày thứ Hai (19/7) lần đầu tiên trong hơn 1 tháng, khi Tổ chức Các nước Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) và các đồng minh đồng ý nâng sản lượng, và khi biến thể Covid-19 Delta đe dọa nhu cầu dầu toàn cầu. Kết thúc phiên giao dịch ngày thứ Hai, hợp đồng dầu WTI rớt 7.51% xuống 66.42 USD/thùng, chứng kiến phiên giảm mạnh nhất kể từ tháng 9/2020, sau khi dao động tại mức đáy 65.47 USD/thùng trong phiên. Hiện hợp đồng này đã giảm hơn 13% so với mức đỉnh gần đây là 76.98 USD/thùng từ ngày 06/7, mức cao nhất trong hơn 6 năm. Hợp đồng dầu Brent mất 6.75% còn 68.62 USD/thùng. Nhóm 23 quốc gia, được gọi là OPEC+, đã đồng ý vào ngày 18/7 sẽ tăng sản lượng thêm 400,000 thùng/tháng bắt đầu từ tháng 8/2021. Việc nâng sản lượng sẽ tiếp tục đến tháng 9/2022, đến thời điểm đó toàn bộ gần 6 triệu thùng/ngày mà nhóm này vẫn đang giữ lại sẽ quay trở lại thị trường.

ADB hạ dự báo tăng trưởng GDP Việt Nam xuống 5,8%

ADB vừa công bố cập nhật báo cáo triển vọng phát triển châu Á 2021, trong đó hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm nay xuống mức 5,8%, thấp hơn 0,9 điểm phần trăm so với lần dự báo hồi tháng 4. Nguyên nhân là việc triển khai tiêm chủng tương đối chậm, áp dụng biện pháp giãn cách kéo dài ở những cực tăng trưởng, ảnh hưởng lớn đến việc lưu thông thương mại và hạn chế các hoạt động kinh tế. Không chỉ Việt Nam, triển vọng kinh tế năm nay của khu vực Nam Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương cũng được điều chỉnh giảm, do các đợt bùng phát mới đang được ứng phó bằng biện pháp giãn cách và hạn chế đi lại, gây thiệt hại tới hoạt động kinh tế. Triển vọng tăng trưởng của Nam Á cho năm tài khóa 2021 giảm từ 9,5% xuống còn 8,9%. Tương tự, Ấn Độ bị hạ một điểm phần trăm, xuống còn 10%. Triển vọng năm nay của Đông Nam Á được điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm, xuống còn 4%. Đáng nói, dự báo tăng trưởng của các nền kinh tế Thái Bình Dương bị điều chỉnh giảm mạnh nhất, từ 1,4% xuống còn 0,3%. Tuy nhiên, dự báo tăng trưởng năm sau cho Nam Á, Đông Nam Á và Thái Bình Dương được nâng lần lượt lên 7%, 5,2% và 4%.

Hoàn thành 1.000 mũi thứ 2 tiêm thử nghiệm vaccine Nano Covax giai đoạn 3

Chiều 19/7, theo thông tin từ Học viện Quân y, Bộ Quốc phòng, các trung tâm tham gia nghiên cứu thử nghiệm vaccine Nano Covax giai đoạn 3 đã hoàn thành mũi tiêm thứ 2 cho hơn 1.000 tình nguyện viên. Thiếu tướng, Giáo sư, Tiến sĩ Hoàng Văn Lương, Phó Giám đốc Học viện Quân y cho biết sau khi tiêm, hơn 1.000 tình nguyện viên có sức khỏe ổn định, không xuất hiện trường hợp gặp phản ứng ngoài dự kiến. Các tình nguyện viên được lực lượng y, bác sĩ gọi điện để hướng dẫn nhập dữ liệu nhật ký theo dõi điện tử hằng ngày (eDiary) liên quan đến tác dụng phụ (nếu có) sau khi tiêm thử nghiệm. Trước đó, hơn 1.000 tình nguyện viên hoàn thành mũi tiêm thứ nhất vào khoảng giữa tháng 6, theo tỷ lệ 6:1, tức 6 người tiêm vaccine, 1 người tiêm giả dược.

LAS: lãi 28 tỷ quý II, lũy kế 6 tháng vượt 86% kế hoạch năm

Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (HNX: LAS) vừa công bố BCTC qu

ý II với doanh thu đạt 846 tỷ đồng, tăng 33%; giá vốn tăng mạnh hơn nên lãi gộp còn tăng 12% đạt 113 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 15,8% về 13,3%. Tuy nhiên, doanh nghiệp giảm mạnh chi phí tài chính từ 13 tỷ xuống 3 tỷ đồng, chi phí bán hàng cũng giảm 81% xuống 44 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng nhẹ 6% lên 31 tỷ đồng. Hoạt động khác có lãi 2 tỷ trong khi cùng kỳ năm trước lỗ 2 tỷ đồng. Nhờ vậy, lãi sau thuế của doanh nghiệp phân bổ đạt 28 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 16 tỷ cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận Phân bổ Lâm Thao đi xuống trong năm 2019 và bắt đầu phục hồi từ quý III/2020, đặc biệt các quý gần đây ghi nhận tiệm cận mức cao từng thiết lập năm 2018.

TNG: báo lãi quý II tăng 91%

Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) công bố BCTC hợp nhất quý II với doanh thu thuần 1.460 tỷ đồng, tăng 37%. Giá vốn tăng mạnh hơn 41% nên lãi gộp còn tăng 15% đạt 199 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 16,3% xuống 13,6%. Chi phí tài chính của doanh nghiệp tăng từ 38 tỷ lên 46 tỷ đồng, chi phí bán hàng giảm 35% xuống 27 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 20% lên 61 tỷ đồng. Hoạt động khác giảm lỗ từ 8 tỷ xuống 489 triệu đồng. Theo đó, lãi sau thuế của doanh nghiệp dẹt may đạt 61 tỷ đồng, tăng 91% so với cùng kỳ năm trước. Nhờ vậy, lợi nhuận lũy kế nửa đầu năm đạt 83 tỷ đồng, tăng 30%. Doanh nghiệp thực hiện 50% kế hoạch doanh thu và 47% kế hoạch lợi nhuận sau thuế cả năm.

DGC: lãi kỷ lục 333 tỷ đồng quý II, tăng 24%

Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (HoSE: DGC) thông báo BCTC hợp nhất quý II với doanh thu 2.038,5 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ năm trước. Lãi gộp đạt 495 tỷ đồng, tăng 30%. Trong kỳ, doanh thu tài chính giảm 9% xuống 32,5 tỷ đồng. Chi phí tài chính giảm 43% về còn 20,8 tỷ đồng, chi phí quản lý giảm 13%. Song chi phí bán hàng gần gấp đôi lên 122,3 tỷ đồng. Theo đó, lãi sau thuế của doanh nghiệp đạt 333 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước và ghi nhận mức cao nhất trong lịch sử hoạt động. Lũy kế 6 tháng đầu năm, công ty đạt 3.988 tỷ đồng doanh thu và 625 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 29% và 33% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, sau hai quý đầu năm, Hóa chất Đức Giang thực hiện 53% chỉ tiêu doanh thu và 67% chỉ tiêu lợi nhuận.

DDV: vượt 32% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm

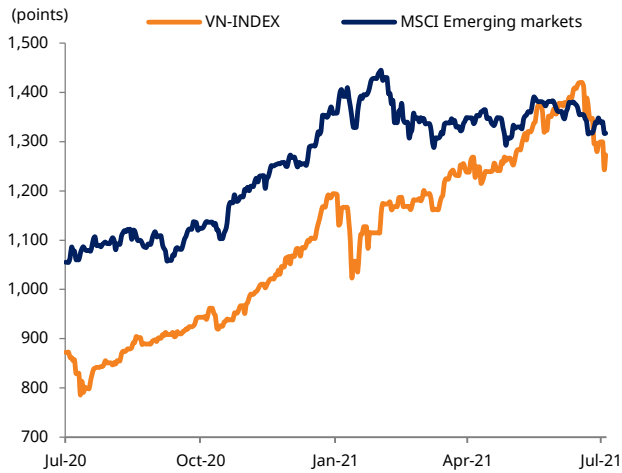
DAP Vinachem (UPCoM: DDV) công bố BCTC quý II với doanh thu 738 tỷ đồng, gấp 2,8 lần cùng kỳ năm trước. Giá vốn gấp 2,6 lần lên 643 tỷ đồng. Theo đó, lãi gộp đạt 95 tỷ đồng, gấp 5,6 lần cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp cải thiện mạnh từ 6,3% lên 12,9%. Doanh nghiệp cho biết sản lượng DAP tiêu thụ trong quý II đạt 70.777 tấn, gấp 2,3 lần cùng kỳ năm trước. Giá bán bình quân (đã trừ chiết khấu) là hơn 10,2 triệu đồng/tấn, tăng 23%. Doanh thu tăng mạnh nhưng chi phí bán hàng chỉ tăng 13%, chi phí quản lý tăng 8%. Nhờ vậy, lợi nhuận sau thuế của DAP Vinachem đạt 55 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lỗ 27 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng, doanh nghiệp phân DAP Đình Vũ ghi nhận doanh thu 1.370 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế 90 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 34 tỷ cùng kỳ năm trước. DAP Vinachem đã vượt 32% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm.

DHG: lãi ròng 6 tháng 405 tỷ đồng, thực hiện 55% chỉ tiêu năm

Dược Hậu Giang (HoSE: DHG) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2021. Công ty ghi nhận doanh thu tăng 15,5% so với cùng kỳ, đạt xấp xỉ 948 tỷ đồng. Tốc độ tăng giá vốn 21,5% cao hơn so với mức tăng doanh thu. Theo đó, tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu giảm từ 51,8% của quý II năm ngoái xuống còn 48,8% quý này. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí là chi phí bán hàng với 174,4 tỷ đồng, tăng xấp xỉ 8% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong kỳ, chi phí tài chính của công ty tăng 13,6% với 24,3 tỷ đồng. Theo đó, dư nợ vay ngân hàng ngắn hạn của Dược Hậu Giang tại thời điểm 30/6 là 562 tỷ đồng,

gấp 2,6 lần so với đầu năm. Tại thuyết minh báo cáo, công ty cho biết các khoản vay này hiện có lãi suất 0,18%-0,28%/tháng và năm 2020 lãi suất từ 0,28%-0,47%/tháng. Luỹ kế 6 tháng, Dược Hậu Giang đạt doanh thu thuần hợp nhất 1.965 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ đạt 405,4 tỷ đồng, tăng lần lượt 17,1% và 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. So với kế hoạch kinh doanh năm 2021, doanh nghiệp dược hoàn thành lần lượt 49% chỉ tiêu doanh thu và 55% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



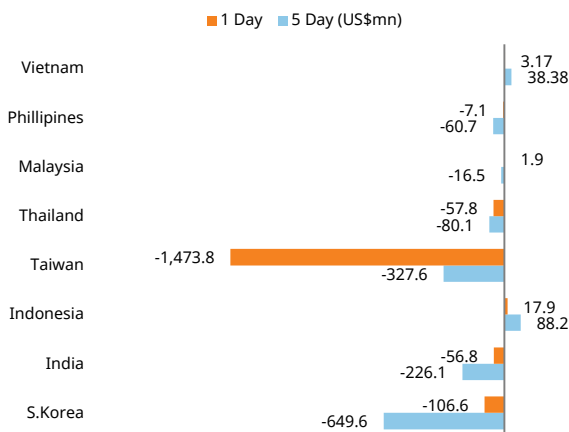
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



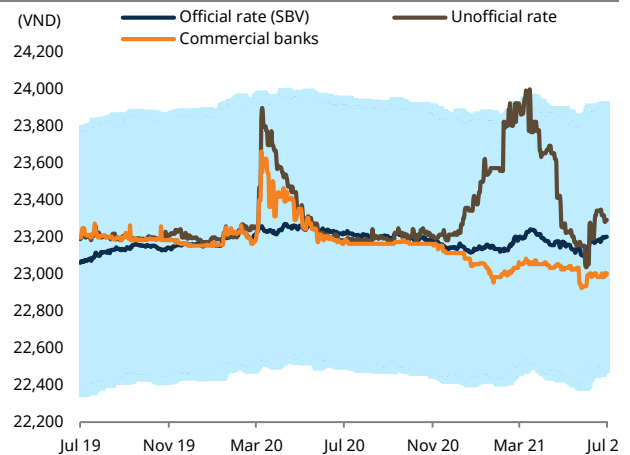
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



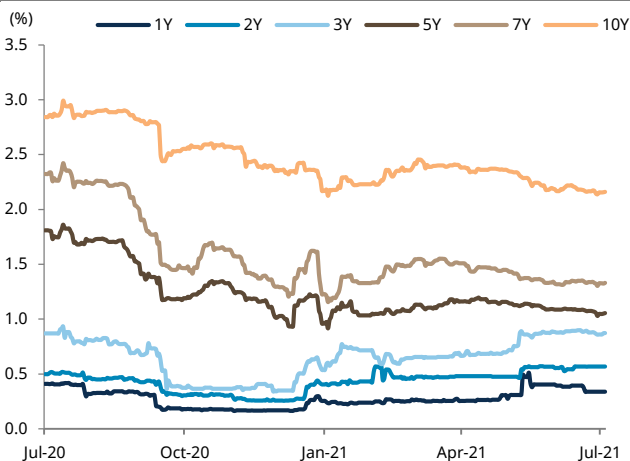
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



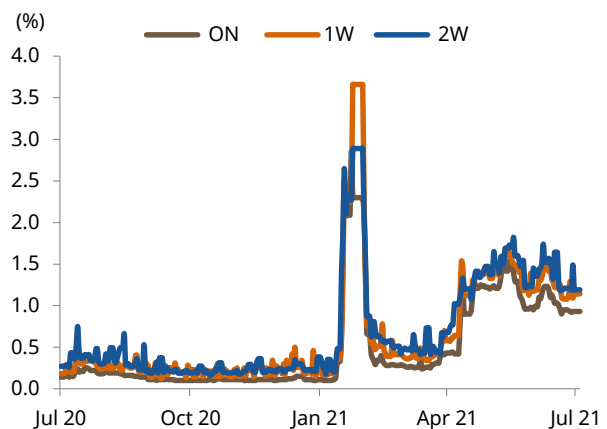
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,411.02	3,299,426		2.7	-2.1	-4.7	75.6	13.6	11.7	2.5	2.1	16.6	15.5	23.0	20.6
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,000	164,903	16.7	3.4	-3.3	-11.2	0.5	17.5	12.8	1.8	1.6	62.2	36.8	12.0	14.6
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	49,900	37,042	26.9	4.0	-1.6	-18.2	5.9	21.6	19.2	1.8	1.7	11.1	12.8	8.4	9.0
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	33,250	159,792	24.6	3.1	-3.9	-16.2	80.3	8.3	7.4	1.4	1.2	40.7	12.7	20.4	19.7
CTCP FPT	FPT VN	86,800	78,768	49.0	2.5	-0.2	3.6	110.6	19.5	16.0	4.3	3.7	24.3	21.5	25.1	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,000	170,342	2.8	2.7	-2.7	-4.0	25.5	17.5	15.3	3.2	3.0	26.5	14.0	19.4	20.4
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	33,400	53,232	18.0	4.7	-1.6	-2.5	106.0	9.7	8.1	1.8	1.5	29.3	20.2	21.2	20.1
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	47,300	211,569	26.7	6.8	4.0	-9.2	173.7	7.6	7.2	2.4	1.8	118.0	5.8	39.0	28.9
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	36,900	22,992	33.2	-1.1	1.7	-1.2	73.3	19.1	14.1	2.5	2.1	3.0	35.4	14.2	17.0
NHTMCP Quân đội	MBB VN	27,900	105,415	21.8	2.8	-6.4	-7.1	154.2	9.5	8.2	1.7	1.4	33.2	16.5	21.3	20.7
Tập đoàn Masan	MSN VN	123,000	145,206	33.3	3.0	7.0	15.5	123.6	52.3	30.4	7.1	5.7	123.0	72.3	12.9	17.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	164,600	78,236	49.0	5.2	-5.9	16.7	97.6	15.2	12.7	3.9	3.1	25.0	19.5	26.5	26.7
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	103,500	152,518	9.2	0.5	-1.1	0.5	129.8	28.0	30.7	4.4	4.3	26.1	-8.8	16.2	13.0
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	89,900	43,761	4.0	2.4	3.3	-2.4	380.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	49,350	61,382	17.3	0.7	-3.2	-12.7	6.4	17.8	15.1	2.5	2.5	303.1	18.4	16.0	16.7
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	92,000	20,918	49.0	0.4	-7.3	-6.1	54.9	15.8	12.4	3.4	2.8	35.5	26.7	24.1	23.8
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	10,300	24,121	3.0	2.0	-2.4	-16.3	4.5	11.8	10.4	0.8	0.8	-12.6	13.6	7.1	7.7
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	51,700	15,978	49.0	1.8	-0.4	-13.4	59.6	8.8	7.1	1.1	1.1	11.6	23.7	13.4	15.2
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	18,500	11,417	8.9	2.8	2.8	-18.9	23.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	52,700	34,514	48.5	6.9	1.7	4.4	241.1	26.3	21.4	3.9	3.6	2.3	23.0	14.1	14.5
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	28,100	50,683	14.0	2.2	-2.1	-5.2	145.4	21.6	14.5	1.7	1.5	4.3	48.9	8.9	11.8
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	49,500	173,493	22.5	3.1	-8.2	-2.9	141.5	10.6	9.1	1.9	1.6	32.4	17.1	19.9	19.2
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	18,850	7,524	13.7	4.4	-4.1	-19.8	-12.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	33,000	35,365	30.0	4.6	-5.2	-7.0	84.5	7.9	6.5	1.6	1.3	23.5	20.1	23.0	21.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	100,200	371,630	23.6	3.3	-3.1	-7.6	21.9	15.9	13.7	3.2	2.6	40.7	16.1	22.1	21.5
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	106,600	350,662	23.3	2.2	-2.6	-5.2	34.6	11.3	10.1	3.0	2.4	13.2	12.1	31.5	27.5
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	103,000	348,390	15.8	0.1	0.0	-12.3	14.2	59.5	55.2	3.9	3.6	2.4	7.8	6.8	8.2
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	114,500	62,014	18.4	0.4	-4.5	-1.3	6.5	152.7	23.4	3.4	2.8	472.5	552.9	3.8	16.6
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	85,900	179,527	55.0	1.1	1.9	-6.7	-10.9	17.5	16.4	5.4	5.1	3.0	6.3	33.9	34.5
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	60,600	148,758	15.4	1.0	-5.3	-8.9	167.0	10.7	10.2	2.0	1.7	32.5	5.2	25.5	18.5
CTCP Vincom Retail	VRE VN	26,700	60,671	30.6	-0.4	-4.1	-17.8	1.9	21.7	17.7	2.0	1.7	17.5	22.7	8.8	10.1

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	29.78	4,669,826	2.4	-1.9	-7.6	47.8	15.1	12.7	2.5	2.1	16.1	18.5	20.0	19.0
Ô tô và phụ tùng	0.03	8,065	1.4	1.4	-6.1	43.8	6.3	5.8	1.2	1.1	34.7	9.8	12.7	12.2
Ngân hàng	12.63	1,589,063	3.1	-3.2	-7.9	64.6	12.9	10.4	2.1	1.8	34.9	19.5	19.4	18.7
Xây dựng cơ bản	0.79	165,800	1.8	-1.6	-10.4	51.4	6.2	4.6	0.2	0.2	11.8	27.0	7.5	7.9
Dịch vụ thương mại	0.01	4,539	0.7	0.4	-2.4	11.6	7.3	5.7	NA	NA	18.8	27.9	10.2	12.3
May mặc và trang sức	0.15	42,469	1.4	-1.4	-6.1	128.3	12.4	10.1	2.4	2.1	41.6	21.9	17.9	18.0
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	7,830	-1.0	-1.3	-5.4	11.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dịch vụ tài chính	1.24	88,683	5.5	-3.0	-0.7	216.7	16.4	13.1	2.7	2.4	21.8	26.0	13.3	14.1
Năng lượng	0.15	77,362	0.7	-3.7	-13.6	19.1	18.5	14.1	2.1	2.1	NA	29.1	13.9	14.6
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2.02	514,083	1.5	1.3	-2.1	31.6	26.0	18.6	4.8	4.2	45.0	30.5	20.6	22.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.02	871	6.9	12.7	-10.0	18.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	0.01	1,915	1.5	5.5	4.6	8.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bảo hiểm	0.42	44,997	3.6	-0.9	-15.4	12.5	18.8	16.8	1.6	1.5	14.6	11.5	7.8	8.3
Nguyên vật liệu	6.31	464,903	5.3	1.0	-10.0	146.8	43.4	12.1	1.9	1.0	93.1	-3.6	25.1	19.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,309	-0.2	-1.5	-12.9	-27.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	-0.03	35,249	1.5	-4.5	-17.2	30.7	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	3.16	1,138,694	-0.3	0.4	-4.4	23.4	8.7	7.5	1.5	1.0	10.3	14.1	9.1	9.6
Bán lẻ	1.03	86,903	1.1	-1.4	-8.5	58.5	27.3	25.5	2.9	2.6	12.9	18.7	15.4	14.3
Phần mềm và dịch vụ	0.54	83,045	4.6	-1.4	15.1	90.8	14.3	11.9	3.5	2.9	36.8	17.8	24.1	24.4
Thiết bị và phần cứng	0.02	5,560	2.5	1.5	3.3	106.9	18.5	15.2	4.0	3.5	30.6	19.3	23.8	24.5
Dịch vụ viễn thông	-0.01	1,539	1.5	-5.1	-2.4	206.8	13.3	11.4	3.5	2.8	52.0	16.9	28.7	27.1
Vận tải	0.35	156,300	-2.3	-10.0	4.8	255.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	1.42	249,599	0.9	-0.2	-3.3	25.5	63.8	11.9	22.5	1.3	NA	NA	-65.5	21.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
HPG VN	47,300	6.8	40,965,600	3.6
VCB VN	100,200	3.3	2,386,000	3.2
VHM VN	106,600	2.2	4,045,600	2.0
GVR VN	30,800	5.5	4,154,800	1.7
BID VN	41,000	3.4	2,713,600	1.5
TCB VN	49,500	3.1	23,861,200	1.4
CTG VN	33,250	3.1	20,034,800	1.3
ACB VN	33,900	5.4	8,563,400	1.3
GAS VN	89,000	2.7	665,100	1.2
MSN VN	123,000	3.0	1,779,800	1.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	40,100	-1.5	88,300	-0.2
APH VN	45,200	-5.6	1,105,500	-0.1
KDH VN	36,900	-1.1	3,284,000	-0.1
VRE VN	26,700	-0.4	6,793,100	-0.1
PSH VN	22,250	-6.9	1,112,900	-0.1
EIB VN	25,800	-0.6	226,200	0.0
HNG VN	8,100	-1.7	8,374,000	0.0
CHP VN	17,300	-4.7	56,100	0.0
DHG VN	93,000	-1.0	14,300	0.0
TMS VN	53,500	-2.4	21,000	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.